

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ
KHOAN DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 - 34 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|--|
| Ông Phạm Tiến Dũng | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019) |
| Ông Đỗ Đức Chiên | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Xuân Cường | Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019) |
| Ông Nguyễn Văn Toàn | Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019) |
| Bà Nguyễn Thị Thúy | Thành viên |
| Ông Lê Văn Bé | Thành viên |
| Ông Văn Đức Tờng | Thành viên |
| Ông Đào Văn Minh | Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Nguyễn Xuân Cường | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019) |
| Ông Phạm Tiến Dũng | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019) |
| Ông Trần Văn Hoạt | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Ngọc Anh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trịnh Văn Vĩnh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Văn Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hồ Vũ Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Danh Rạng | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bằng Đô la Mỹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, đồng thời lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ từ báo cáo tài chính riêng giữa niên độ lập bằng Đô la Mỹ nói trên theo quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Cường ✓
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Số: 0196 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2019, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty lập theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ của Tổng công ty phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các điều chỉnh liên quan đến việc trình bày lại Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được đề cập tại thuyết minh số 4 bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ. Kết luận của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Chính sách kế toán và giới hạn về đối tượng sử dụng báo cáo soát xét

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ đến Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ mô tả cơ sở kế toán cho việc chuyển đổi báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ này được lập để giúp Tổng Công ty đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 200 trong việc công bố ra công chúng và nộp báo cáo tài chính cho cơ quan quản lý Nhà nước. Vì thế, báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

Vấn đề khác

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chúng tôi đã phát hành báo cáo soát xét đề ngày 29 tháng 8 năm 2019 về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ với kết luận chấp nhận toàn phần.



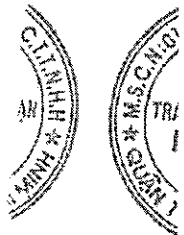
Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 4.184.823.106.800 | 4.144.706.900.970 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 1.287.680.727.060 | 1.638.739.763.115 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.282.682.877.480 | 1.633.741.924.395 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 4.997.849.580 | 4.997.838.720 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1.347.367.249.440 | 902.086.095.900 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 1.347.367.249.440 | 902.086.095.900 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.147.818.795.480 | 1.211.386.997.850 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 1.030.812.936.840 | 1.097.173.310.430 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 18.162.057.060 | 13.298.168.055 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 315.945.855.720 | 256.739.741.055 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 7 | (217.102.054.140) | (155.824.221.690) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 387.867.901.680 | 386.072.070.390 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 458.452.034.460 | 452.557.587.315 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (70.584.132.780) | (66.485.516.925) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 14.088.433.140 | 6.421.973.715 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 12.259.045.440 | 5.864.156.070 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 1.829.387.700 | 557.817.645 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 9.923.469.100.740 | 10.168.561.438.095 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 9.044.793.720 | 9.540.600.450 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 10 | 9.044.793.720 | 9.540.600.450 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 6.892.638.801.660 | 7.047.382.282.125 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 6.770.898.292.140 | 6.926.121.553.605 |
| - Nguyên giá | 222 | | 13.004.510.513.580 | 12.949.456.967.640 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (6.233.612.221.440) | (6.023.335.414.035) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 121.740.509.520 | 121.260.728.520 |
| - Nguyên giá | 228 | | 225.009.694.800 | 221.692.206.870 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (103.269.185.280) | (100.431.478.350) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 9.960.636.960 | 10.043.332.995 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 9.960.636.960 | 10.043.332.995 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 2.992.384.457.460 | 3.083.159.720.835 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 14 | 2.793.230.488.080 | 2.784.208.425.780 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 15 | 418.574.076.120 | 417.222.092.670 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 16 | (219.420.106.740) | (202.270.797.615) |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 6 | - | 84.000.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 19.440.410.940 | 18.435.501.690 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 3.378.556.440 | 3.199.657.380 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 17 | 16.061.854.500 | 15.235.844.310 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 14.108.292.207.540 | 14.313.268.339.065 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.000.940.430.060 | 1.221.933.470.370 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 871.898.879.160 | 1.096.290.444.405 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 18 | 520.786.124.460 | 723.707.858.640 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 19 | 19.054.726.740 | 54.490.713.255 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 26.835.145.020 | 47.705.270.460 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | 195.274.023.480 | 141.748.289.055 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 26.996.965.200 | 27.749.072.835 |
| 6. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 22 | 49.039.200.360 | 48.208.512.195 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 33.912.693.900 | 52.680.727.965 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 129.041.550.900 | 125.643.025.965 |
| 1. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 23 | 108.533.623.680 | 104.744.618.535 |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | 24 | 20.507.927.220 | 20.898.407.430 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 13.107.351.777.480 | 13.091.334.868.695 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 25 | 13.107.351.777.480 | 13.091.334.868.695 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 3.832.661.600.000 | 3.832.661.600.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 3.832.661.600.000 | 3.832.661.600.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 2.434.086.374.663 | 2.434.086.374.663 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (20.948.559.850) | (20.948.559.850) |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 1.955.076.673.425 | 1.902.379.653.450 |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.198.782.900.443 | 1.198.782.900.443 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | | 3.707.692.788.799 | 3.744.372.899.989 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 3.744.372.899.989 | 3.709.185.575.317 |
| - (Lỗ) kỳ này/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước | 421b | | (36.680.111.190) | 35.187.324.672 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 14.108.292.207.540 | 14.313.268.339.065 |



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Đoàn Đức Tùng
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | | Kỳ này | Kỳ trước (trình bày lại) |
|--|-------|-------------|--|-------------------|-----------------------------|
| | | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | | 1.160.203.250.871 | 1.273.835.309.175 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 | 27 | | 1.160.203.250.871 | 1.273.835.309.175 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 28 | | 1.153.881.804.654 | 1.363.590.344.259 |
| 4. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | | 6.321.446.217 | (89.755.035.084) |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 30 | | 112.980.911.949 | 105.691.284.699 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 31 | | 57.124.638.522 | 95.713.720.674 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | - | 506.102.883 |
| 7. Chi phí bán hàng | 25 | | | 3.077.151.903 | 3.918.380.895 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 32 | | 156.641.708.178 | 193.804.776.594 |
| 9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | | (97.541.140.437) | (277.500.628.548) |
| 10. Thu nhập khác | 31 | 33 | | 60.084.690.930 | 27.739.140 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | | - | 37.788.894 |
| 12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32) | 40 | | | 60.084.690.930 | (10.049.754) |
| 13. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | | (37.456.449.507) | (277.510.678.302) |
| 14. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 17 | | (776.338.317) | 1.173.774.888 |
| 15. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-52) | 60 | | | (36.680.111.190) | (278.684.453.190) |



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 8 năm 2019

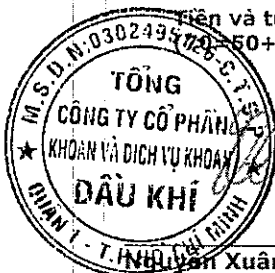
Đoàn Đức Tùng
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị : VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước (trình bày lại) |
|---|-------|--------------------------|-----------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lỗ trước thuế | 01 | (37.456.449.507) | (277.510.678.302) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 192.563.539.209 | 198.253.293.381 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 103.740.195.051 | 180.501.585.264 |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (2.561.008.896) | 3.009.742.164 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (94.808.718.306) | (98.999.558.229) |
| Chi phí lãi vay | 06 | - | 506.102.883 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | 159.954.795 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 161.477.557.551 | 5.920.441.956 |
| Tăng các khoản phải thu | 09 | (38.334.544.848) | (9.770.771.010) |
| Tăng hàng tồn kho | 10 | (4.426.244.856) | (15.806.080.290) |
| Giảm các khoản phải trả | 11 | (142.478.843.409) | (109.580.880.552) |
| Tăng chi phí trả trước | 12 | (6.541.881.084) | (1.585.496.484) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | - | (3.800.353.128) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (22.945.708.486) | (104.132.855.633) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (20.581.820.397) | (13.574.875.743) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (73.831.485.529) | (252.330.870.884) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 21 | (15.491.532.042) | (5.814.828.591) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 22 | 3.226.329 | 27.670.929 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (731.500.000.000) | (465.990.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 370.218.846.460 | 1.621.063.182.540 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 94.584.569.679 | 134.038.616.712 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (282.184.889.574) | 1.283.324.641.590 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | - | (563.611.054.149) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | - | (563.611.054.149) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (356.016.375.103) | 467.382.716.557 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 1.638.739.763.115 | 781.176.740.310 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (1.614.580.371) | (1.123.980.858) |
| Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo | 62 | 6.571.919.419 | 21.775.063.751 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61+62) | 70 | 1.287.680.727.060 | 1.269.210.539.760 |



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Đoàn Đức Tùng
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 14 ngày 03 tháng 5 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và ba chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV Drilling I, PVD Drilling II và PV Drilling III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Sî El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành giàn khoan PV Drilling 11.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại số 35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 407 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 413 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 7 công ty con. Danh sách các công ty con: xem Thuyết minh số 14.

Tổng Công ty có 4 công ty liên doanh. Danh sách các công ty liên doanh: xem Thuyết minh số 15.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu kỳ") và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét (gọi tắt là "Kỳ trước").

Như đề cập tại thuyết minh số 4, Ban Tổng Giám đốc đã trình bày lại một số số liệu của kỳ trước để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ ("USD") làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Cho mục đích công bố báo cáo theo luật định tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được lập bằng Đô la Mỹ ("USD") sang Đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân kỳ hoạt động vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ kèm theo được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí, Chi nhánh Algeria, Chi nhánh Myanmar và Chi nhánh Malaysia. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh vào báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ hoạt động giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng như chi tiết bên dưới:

| | <u>Số năm</u> |
|-----------------|---------------|
| PV Drilling I | 20 |
| PV Drilling II | 35 |
| PV Drilling III | 35 |
| PV Drilling 11 | 10 |

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 6 - 50 |
| Máy móc, thiết bị - Khác | 5 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 |
| Phương tiện vận tải | 7 - 12 |
| Tài sản khác | 3 - 7 |

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh theo giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và linh kiện phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Trong kỳ phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ hoạt động đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tài sản và công nợ của chi nhánh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ hoạt động và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi chi nhánh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng chuyên đổi giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

250
NH
NG
HIỆN
OỊ
TN
P.H

4. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH KỶ TRƯỚC

Trong năm 2018, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi thời gian hữu dụng của giàn khoan PV Drilling II, PV Drilling III từ 20 năm lên 35 năm và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. Việc thay đổi này được thực hiện trong quý 4 năm 2018, sau khi Tổng Công ty đã công bố báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Theo đó, một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

| Chi tiêu | Mã số | Số đã báo cáo VND | Số điều chỉnh VND | Số sau điều chỉnh VND |
|---|-------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) = (3)-(4) |
| Báo cáo kết quả kinh doanh riêng chuyển đổi giữa niên độ | | | | |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 1.433.490.680.622 | 69.900.336.363 | 1.363.590.344.259 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | (159.655.371.447) | (69.900.336.363) | (89.755.035.084) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | (347.400.964.911) | (69.900.336.363) | (277.500.628.548) |
| Tổng lỗ kế toán trước thuế | 50 | (347.411.014.665) | (69.900.336.363) | (277.510.678.302) |
| Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | <u>(348.584.789.553)</u> | <u>(69.900.336.363)</u> | <u>(278.684.453.190)</u> |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng chuyển đổi giữa niên độ | | | | |
| Lỗ trước thuế | 01 | (347.411.014.665) | (69.900.336.363) | (277.510.678.302) |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | <u>268.153.629.744</u> | <u>69.900.336.363</u> | <u>198.253.293.381</u> |

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt | 1.536.049.440 | 1.455.589.050 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.281.146.828.040 | 1.632.286.335.345 |
| Các khoản tương đương tiền | 4.997.849.580 | 4.997.838.720 |
| | <u>1.287.680.727.060</u> | <u>1.638.739.763.115</u> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba tháng.

6. ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | Số cuối kỳ VND | | Số đầu kỳ VND | |
|----------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | <u>1.347.367.249.440</u> | <u>1.347.367.249.440</u> | <u>902.086.095.900</u> | <u>902.086.095.900</u> |
| b. Dài hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>84.000.000.000</u> | <u>84.000.000.000</u> |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Và đồng thời trong đó, tương ứng với một số các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nêu trên, Tổng Công ty có ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại để cam kết hoán đổi cho số tiền 48.064.000 Đô la Mỹ tương ứng 1.117.541.640.000 đồng khi đáo hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 21.781.000 Đô la Mỹ tương ứng 522.173.178.350 đồng).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 158.880.342.240 | 163.484.522.340 |
| Công ty Liên doanh MKN ODYSSEY SDN.BHD | 438.747.821.100 | 172.997.672.820 |
| PVD Deepwater | 100.417.490.640 | 95.154.325.770 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 332.767.282.860 | 665.536.789.500 |
| | <u>1.030.812.936.840</u> | <u>1.097.173.310.430</u> |
| Trong đó | | |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38) | 428.668.666.574 | 787.120.826.250 |
| | <u>428.668.666.574</u> | <u>787.120.826.250</u> |

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu kỳ</u> | |
|---|--------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc) | Dự phòng | Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc) | Dự phòng |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 151.118.824.593 | (150.235.884.540) | 151.089.346.689 | (105.583.283.396) |
| Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước | 76.269.723.218 | (62.725.927.500) | 76.166.522.721 | (50.129.293.757) |
| Khác | <u>13.552.541.431</u> | <u>(4.140.242.100)</u> | <u>372.137.080</u> | <u>(111.644.537)</u> |
| | <u>240.941.089.242</u> | <u>(217.102.054.140)</u> | <u>227.628.006.490</u> | <u>(155.824.221.690)</u> |

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Ký cược, ký quỹ | 118.170.736.380 | 65.651.486.850 |
| Phải thu nội bộ từ các công ty con | 73.620.751.500 | 116.060.023.875 |
| Phải thu lãi tiền gửi | 44.084.122.020 | 14.160.180.435 |
| Phải thu người lao động | 2.594.231.280 | 1.176.090.030 |
| Phải thu lợi nhuận được chia | - | 43.205.766.735 |
| Phải thu thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia | 63.388.208.340 | - |
| Phải thu khác | 14.087.806.200 | 16.486.193.130 |
| | <u>315.945.855.720</u> | <u>256.739.741.055</u> |
| Trong đó | | |
| Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38) | 73.620.751.500 | 159.265.790.610 |
| | <u>73.620.751.500</u> | <u>159.265.790.610</u> |



9. HÀNG TỒN KHO

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu kỳ</u> | |
|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | <u>VND</u> Dự phòng | Giá gốc | <u>VND</u> Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | 153.321.660 | - | 14.550.257.470 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 455.992.479.180 | (70.584.132.780) | 435.754.618.200 | (66.485.516.925) |
| Công cụ, dụng cụ | 2.306.233.620 | - | 2.252.711.645 | - |
| | <u>458.452.034.460</u> | <u>(70.584.132.780)</u> | <u>452.557.587.315</u> | <u>(66.485.516.925)</u> |

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 4.098.615.855 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.662.869.345 đồng).

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|------------------|----------------------|----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Các khoản ký quỹ | <u>9.044.793.720</u> | <u>9.540.600.450</u> |

250
 11
 50
 50
 50
 50
 50
 50

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận tải VND | Khác VND | Tổng VND |
|-------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------|--------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 274.943.621.100 | 12.564.417.025.380 | 57.770.868.945 | 51.150.519.435 | 1.174.932.780 | 12.949.456.967.640 |
| Tăng trong kỳ | - | 12.291.826.059 | 325.302.165 | - | - | 12.617.128.224 |
| Tăng khác | - | - | - | 540.816.300 | - | 540.816.300 |
| Thanh lý, nhượng bán | 927.951.180 | 41.304.924.681 | (694.542.753) | - | - | (694.542.753) |
| Chênh lệch tỷ giá | - | - | 187.315.323 | 166.145.685 | 3.807.300 | 42.590.144.169 |
| Số dư cuối kỳ | 275.871.572.280 | 12.618.013.776.120 | 57.588.943.680 | 51.857.481.420 | 1.178.740.080 | 13.004.510.513.580 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 84.982.075.125 | 5.836.038.505.620 | 49.989.381.075 | 51.150.519.435 | 1.174.932.780 | 6.023.335.414.035 |
| Khấu hao trong kỳ | 3.523.638.699 | 185.633.105.985 | 1.103.938.371 | - | - | 190.260.683.055 |
| Tăng khác | - | - | - | 540.816.300 | - | 540.816.300 |
| Thanh lý, nhượng bán | 308.162.316 | 19.529.310.570 | (694.542.753) | - | - | (694.542.753) |
| Chênh lệch tỷ giá | 88.813.876.140 | 6.041.200.922.175 | 162.424.932 | 166.145.685 | 3.807.300 | 20.169.850.803 |
| Số dư cuối kỳ | 88.813.876.140 | 6.041.200.922.175 | 50.561.201.625 | 51.857.481.420 | 1.178.740.080 | 6.233.612.221.440 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 189.961.545.975 | 6.728.378.519.760 | 7.781.487.870 | - | - | 6.926.121.553.605 |
| Số dư cuối kỳ | 187.057.696.140 | 6.576.812.853.945 | 7.027.742.055 | - | - | 6.770.898.292.140 |

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <u>Quyền sử dụng đất</u> VND | <u>Phần mềm máy tính</u> VND | <u>Tổng</u> VND |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 141.691.792.110 | 80.000.414.760 | 221.692.206.870 |
| Tăng trong kỳ | - | 2.597.705.487 | 2.597.705.487 |
| Chênh lệch tỷ giá | 459.143.850 | 260.638.593 | 719.782.443 |
| Số dư cuối kỳ | <u>142.150.935.960</u> | <u>82.858.758.840</u> | <u>225.009.694.800</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 25.819.844.505 | 74.611.633.845 | 100.431.478.350 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.206.113.193 | 1.304.783.154 | 2.510.896.347 |
| Chênh lệch tỷ giá | 84.135.342 | 242.675.241 | 326.810.583 |
| Số dư cuối kỳ | <u>27.110.093.040</u> | <u>76.159.092.240</u> | <u>103.269.185.280</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số dư đầu kỳ | <u>115.871.947.605</u> | <u>5.388.780.915</u> | <u>121.260.728.520</u> |
| Số dư cuối kỳ | <u>115.040.842.920</u> | <u>6.699.666.600</u> | <u>121.740.509.520</u> |

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 với giá trị là 70.818.594.640 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 68.762.154.020 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|---|--------------------------|-------------------------|
| Dự án ERP giai đoạn 3 | 9.334.091.700 | 9.303.942.825 |
| Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác | 626.545.260 | 739.390.170 |
| | <u>9.960.636.960</u> | <u>10.043.332.995</u> |

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 7 năm 2012. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng dàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV Drilling V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV Drilling VI.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYÊN ĐỐI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

| Tên công ty con | Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết | | Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ) | | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---------------------------------|--------------------------|---|--|--|--------------------------|----------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| | % | % | Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ) | Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ) | Giá trị khoản đầu tư VND | Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết % | Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ) | Giá trị khoản đầu tư VND |
| PVD Offshore | 100 | | VND 130.000.000.000 | VND 130.000.000.000 | 130.000.000.000 | 100 | VND 130.000.000.000 | 130.000.000.000 |
| PVD Well | 100 | | VND 80.000.000.000 | VND 80.000.000.000 | 80.000.000.000 | 100 | VND 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| PVD Logging | 100 | | VND 80.000.000.000 | VND 80.000.000.000 | 80.000.000.000 | 100 | VND 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| PVD Tech | 97 | | VND 200.000.000.000 | VND 200.000.000.000 | 194.000.000.000 | 97 | VND 200.000.000.000 | 194.000.000.000 |
| PVD Training | 51,8 | | VND 28.958.670.000 | VND 28.958.670.000 | 19.755.753.400 | 51,8 | VND 28.958.670.000 | 19.755.753.400 |
| PVD Deepwater | 100 | | VND 764.000.000.000 | VND 764.000.000.000 | 764.000.000.000 | 100 | VND 764.000.000.000 | 764.000.000.000 |
| PVD Overseas | 81,6 | | USD 41.961.000 | USD 66.698.050 | 1.184.832.000.000 | 81,6 | USD 41.961.000 | 1.184.832.000.000 |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi | | | | | 340.642.734.680 | | | 331.620.672.380 |
| | | | | | 2.793.230.488.080 | | | 2.784.208.425.780 |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Các giao dịch trong yếu giữa Tổng Công ty và công ty con: Xem Thuyết minh số 38.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vĩa, kéo thả ống mềm và bơm nito... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khí khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ chòong khoan, dịch vụ ép vĩa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cản khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cản khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổ định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Thông tin chi tiết về giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

| | Số cuối kỳ VND Giá gốc | Số đầu kỳ VND Giá gốc |
|---------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| BJ-PVD | 48.039.113.955 | 48.039.113.955 |
| PVD Baker Hughes | 211.753.000.000 | 211.753.000.000 |
| PVD Tubulars | 30.515.952.000 | 30.515.952.000 |
| Vietubes | 86.787.891.394 | 86.787.891.394 |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi | 41.478.118.771 | 40.126.135.321 |
| | 418.574.076.120 | 417.222.092.670 |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Trong năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc công ty Liên Doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling và Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes: giải thể Liên doanh BJ-PVD khi hết hạn hợp đồng liên doanh và bổ sung ngành nghề kinh doanh của Liên doanh PVD-Baker Hughes với phần bổ sung bao gồm các ngành nghề kinh doanh hiện nay của Liên doanh BJ-PVD. Vì thế, báo cáo tài chính của BJ-PVD tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 được lập trên cơ sở hoạt động không liên tục.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong kỳ: Xem Thuyết minh số 38.

16. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--------------|-------------------------------|-------------------------------|
| PVD Overseas | 215.826.695.640 | 196.411.386.270 |
| PVD Tubulars | 3.593.411.100 | 5.859.411.345 |
| | <u>219.420.106.740</u> | <u>202.270.797.615</u> |

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng trợ cấp thôi việc.

| | <u>Các khoản dự phòng</u> VND |
|--|----------------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 15.235.844.310 |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ | 776.338.317 |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi | 49.671.873 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | <u>16.061.854.500</u> |

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | | <u>Số đầu kỳ</u> VND | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| PVD Overseas | 295.779.378.600 | 295.779.378.600 | 290.384.576.400 | 290.384.576.400 |
| PVD Offshore | 29.640.213.900 | 29.640.213.900 | 70.405.284.690 | 70.405.284.690 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 195.366.531.960 | 195.366.531.960 | 362.917.997.550 | 362.917.997.550 |
| | <u>520.786.124.460</u> | <u>520.786.124.460</u> | <u>723.707.858.640</u> | <u>723.707.858.640</u> |
| Trong đó | | | | |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| (chi tiết tại Thuyết minh số 38) | <u>378.808.252.772</u> | <u>378.808.252.772</u> | <u>471.653.525.678</u> | <u>471.653.525.678</u> |
| | <u>378.808.252.772</u> | <u>378.808.252.772</u> | <u>471.653.525.678</u> | <u>471.653.525.678</u> |

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong kỳ của Tổng Công ty như sau:

| | <u>Số đầu kỳ</u> VND | <u>Số phải nộp trong kỳ</u> VND | <u>Số đã thực nộp trong kỳ</u> VND | <u>Chênh lệch tỷ giá</u> VND | <u>Số cuối kỳ</u> VND |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 9.996.361.443 | 9.604.260.150 | 16.973.760.072 | - | 2.626.861.521 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 3.763.588.074 | 3.763.588.074 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 22.945.708.486 | - | 22.945.708.486 | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 9.790.195.088 | 64.286.118.928 | 68.254.414.313 | - | 5.821.899.703 |
| Thuế môn bài | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - | - |
| Các loại thuế khác | 11.931.933.121 | 31.504.964.431 | 32.762.393.009 | - | 10.674.504.543 |
| Chênh lệch tỷ giá | (173.484.883) | - | - | 104.945.856 | (68.539.027) |
| | <u>54.490.713.255</u> | <u>109.162.931.583</u> | <u>144.703.863.954</u> | <u>104.945.856</u> | <u>19.054.726.740</u> |

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí hoạt động của các giàn khoan | 128.806.819.920 | 97.998.961.995 |
| Chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ | 41.479.464.960 | 34.678.477.530 |
| Các khoản trích trước khác | 24.987.738.600 | 9.070.849.530 |
| | <u>195.274.023.480</u> | <u>141.748.289.055</u> |

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 1.318.431.600 | 525.460.935 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp | 1.090.225.440 | 1.277.002.230 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 24.588.308.160 | 25.946.609.670 |
| | <u>26.996.965.200</u> | <u>27.749.072.835</u> |

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định</u> VND | <u>Dự phòng trợ cấp thời việc</u> VND | <u>Tổng</u> VND |
|-------------------------------|---|--|------------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 38.514.807.570 | 9.693.704.625 | 48.208.512.195 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 1.949.097.303 | - | 1.949.097.303 |
| Sử dụng trong kỳ | (18.499.259.844) | - | (18.499.259.844) |
| Phân loại từ dự phòng dài hạn | 17.224.372.458 | - | 17.224.372.458 |
| Chênh lệch tỷ giá | 125.066.373 | 31.411.875 | 156.478.248 |
| Số dư cuối kỳ | <u>39.314.083.860</u> | <u>9.725.116.500</u> | <u>49.039.200.360</u> |

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

| | <u>Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định</u> VND |
|---------------------------------|---|
| Số dư đầu kỳ | 104.744.618.535 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 20.672.621.829 |
| Phân loại qua dự phòng ngắn hạn | (17.224.372.458) |
| Chênh lệch tỷ giá | 340.755.774 |
| Số dư cuối kỳ | <u>108.533.623.680</u> |



24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ. Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong kỳ như sau:

| | Quỹ phát triển khoa học công nghệ | | |
|---------------------------------|--|-------------------------------|------------------------|
| | VND | | |
| | Khả dụng | Đã hình thành tài sản cố định | Tổng cộng |
| Số dư đầu năm trước | 175.819.567.140 | 9.570.568.230 | 185.390.135.370 |
| Giảm trong năm | (104.912.954.940) | (160.082.030) | (105.073.036.970) |
| - Sử dụng | (614.280.003) | - | (614.280.003) |
| - Hoàn nhập | (104.298.674.937) | - | (104.298.674.937) |
| - Khấu hao tài sản cố định | - | (160.082.030) | (160.082.030) |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi | (59.620.310.540) | 201.619.570 | (59.418.690.970) |
| Số dư đầu năm nay | 11.286.301.660 | 9.612.105.770 | 20.898.407.430 |
| Tăng trong kỳ | - | 1.363.440.339 | 1.363.440.339 |
| - Hình thành tài sản | - | 1.363.440.339 | 1.363.440.339 |
| Giảm trong kỳ | (1.568.699.975) | (203.531.660) | (1.772.231.635) |
| - Sử dụng (*) | (1.568.699.975) | - | (1.568.699.975) |
| - Khấu hao tài sản cố định | - | (203.531.660) | (203.531.660) |
| Chênh lệch tỷ giá | (45.796.680) | 64.107.766 | 18.311.086 |
| Số dư cuối kỳ này | 9.671.805.005 | 10.836.122.215 | 20.507.927.220 |

(*) Đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, số Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã sử dụng lũy kế của Tổng Công ty là 65.484.172.859 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 63.915.472.884 đồng).

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 14, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 3.832.661.600.000 đồng, tương đương 196.947.181 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu kỳ</u> | |
|--|--------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| | Số lượng cổ phần | VND | Số lượng cổ phần | VND |
| Số cổ phần được duyệt | 383.266.160 | 3.832.661.600.000 | 383.266.160 | 3.832.661.600.000 |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu ưu phổ thông | 383.266.160 | 3.832.661.600.000 | 383.266.160 | 3.832.661.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | (416.000) | (4.160.000.000) | (416.000) | (4.160.000.000) |
| Cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 382.850.160 | 3.828.501.600.000 | 382.850.160 | 3.828.501.600.000 |

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là Petrovietnam hiện sở hữu 193.179.459 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------------|--------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|---|---------------------------|
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 kỳ 2018 (trình bày lại) | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.832.661.600.000 | 2.434.086.374.663 | (20.948.559.850) | 1.643.458.777.017 | 1.198.782.900.443 | 3.709.185.575.317 | 12.797.226.667.590 |
| Lỗ trong kỳ | - | - | - | - | - | (278.684.453.190) | (278.684.453.190) |
| Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | 136.323.750.363 | - | - | 136.323.750.363 |
| Số dư cuối kỳ | 3.832.661.600.000 | 2.434.086.374.663 | (20.948.559.850) | 1.779.782.527.380 | 1.198.782.900.443 | 3.430.501.122.127 | 12.654.865.964.763 |
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 kỳ 2019 | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.832.661.600.000 | 2.434.086.374.663 | (20.948.559.850) | 1.902.379.653.450 | 1.198.782.900.443 | 3.744.372.899.989 | 13.091.334.868.695 |
| Lỗ trong kỳ | - | - | - | - | - | (36.680.111.190) | (36.680.111.190) |
| Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | 52.697.019.975 | - | - | 52.697.019.975 |
| Số dư cuối kỳ | 3.832.661.600.000 | 2.434.086.374.663 | (20.948.559.850) | 1.955.076.673.425 | 1.198.782.900.443 | 3.707.692.788.799 | 13.107.351.777.480 |

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria, chi nhánh Malaysia lần lượt từ Dinar Algeria, Malaysia Ringgit sang Đô la Mỹ.

Theo Nghị Quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019, Tổng Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2017 là 10% vốn điều lệ và bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Việc phát hành đã được thực hiện sau ngày kết thúc kỳ hoạt động và được trình bày ở Thuyết minh số 40.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 36.

Ngoại tệ các loại

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Đồng Việt Nam ("VND") | 1.382.718.346.476 | 1.016.965.126.554 |
| Euro ("EUR") | 3.113 | 3.113 |
| Bảng Anh ("GBP") | 2.775 | 2.775 |
| Myanmar Kyat ("MMK") | 1.342.675 | 1.342.675 |
| Đô la Singapore ("SGD") | 33.342 | 36.342 |
| Dinar Algeria ("DZD") | 51.568.309 | 3.441.426 |
| Ringgit Malaysia ("MYR") | 249.801 | 1.134.097 |
| Baht Thái ("THB") | <u>2.243</u> | <u>2.243</u> |

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Kỳ này VND</u> | <u>Kỳ trước VND</u> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan | 899.163.431.847 | 842.716.710.264 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác | <u>261.039.819.024</u> | <u>431.118.598.911</u> |
| | <u>1.160.203.250.871</u> | <u>1.273.835.309.175</u> |

Doanh thu với các bên liên quan: xem Thuyết minh số 38.

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <u>Kỳ này VND</u> | <u>Kỳ trước (trình bày lại) VND</u> |
|---|---------------------------------|---|
| Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan | 920.613.877.497 | 959.641.505.394 |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác | <u>233.267.927.157</u> | <u>403.948.838.865</u> |
| | <u>1.153.881.804.654</u> | <u>1.363.590.344.259</u> |

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Kỳ này VND</u> | <u>Kỳ trước (trình bày lại) VND</u> |
|----------------------------------|---------------------------------|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 68.935.648.716 | 93.492.793.251 |
| Chi phí nhân công | 468.549.408.564 | 661.513.961.394 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 192.563.539.209 | 198.253.293.381 |
| Trích lập chi phí dự phòng | 87.252.725.421 | 114.129.485.613 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 477.815.959.305 | 470.566.316.220 |
| Chi phí khác bằng tiền | <u>18.483.383.520</u> | <u>23.357.651.889</u> |
| | <u>1.313.600.664.735</u> | <u>1.561.313.501.748</u> |

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Kỳ này VND</u> | <u>Kỳ trước VND</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Lãi tiền gửi | 43.190.773.479 | 44.680.774.281 |
| Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con | 51.614.718.498 | 54.291.113.019 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | <u>18.175.419.972</u> | <u>6.719.397.399</u> |
| | <u>112.980.911.949</u> | <u>105.691.284.699</u> |

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | - | 506.102.883 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá | 25.458.172.965 | 17.027.352.771 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 16.487.469.630 | 64.350.530.244 |
| Chi phí tài chính khác | 15.178.995.927 | 13.829.734.776 |
| | 57.124.638.522 | 95.713.720.674 |

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân công | 57.354.520.266 | 60.814.767.585 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.543.646.094 | 7.279.614.342 |
| Chi phí dự phòng các khoản phải thu | 60.749.337.915 | 85.746.638.406 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 22.504.573.215 | 25.599.770.196 |
| Chi phí khác | 11.489.630.688 | 14.363.986.065 |
| | 156.641.708.178 | 193.804.776.594 |

33. THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------|-------------------|
| Hoàn nhập thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia | 60.081.464.601 | - |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 3.226.329 | 27.670.929 |
| Các khoản khác | - | 68.211 |
| | 60.084.690.930 | 27.739.140 |

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính trong kỳ được tính như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước (trình bày lại) VND |
|--|-------------------------|------------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | (37.456.449.507) | (277.510.678.302) |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | 55.331.403.084 | 64.749.746.490 |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 11.410.968.609 | 21.001.803.108 |
| Lỗ chịu thuế năm hiện hành | (81.376.883.982) | (321.258.621.684) |
| Thuế suất thông thường | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | - |

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 20%). Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có khoản lỗ tính thuế là 1.123.821.493.178 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.042.444.609.196 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đảo hạn theo lịch biểu sau:

| <u>Năm</u> | <u>Lỗ tính thuế VND</u> |
|------------|---------------------------------|
| 2021 | 372.757.103.174 |
| 2022 | 461.276.407.062 |
| 2023 | 208.411.098.960 |
| 2024 | 81.376.883.982 |
| | <u>1.123.821.493.178</u> |

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số lỗ tính thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria và Malaysia theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Malaysia sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria và Malaysia khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và Malaysia và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Malaysia mà cần phải lập dự phòng thêm.

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | <u>Kỳ này VND</u> | <u>Kỳ trước VND</u> |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ | <u>6.167.858.940</u> | <u>9.042.164.754</u> |

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | <u>Số cuối kỳ VND</u> | <u>Số đầu kỳ VND</u> |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 7.875.457.740 | 14.055.565.035 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 25.756.901.100 | 25.765.430.610 |
| Trên 5 năm | 13.659.629.400 | 16.753.924.860 |
| | <u>47.291.988.240</u> | <u>56.574.920.505</u> |

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.287.680.727.060 | 1.638.739.763.115 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.138.701.532.140 | 1.207.629.420.615 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 1.347.367.249.440 | 986.086.105.530 |
| | 3.773.749.508.640 | 3.832.455.289.260 |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác (*) | 545.374.450.732 | 749.654.484.337 |
| Chi phí phải trả | 195.274.023.480 | 141.748.289.055 |
| | 740.648.474.212 | 891.402.773.392 |

(*) Công nợ tài chính Phải trả người bán và phải trả khác không bao gồm các khoản phải trả Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và Kinh phí công đoàn được trình bày tại thuyết minh số 21.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

| | Tài sản | | Công nợ | |
|-------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đồng Việt Nam ("VND") | 2.951.648.633.397 | 1.373.522.879.736 | 97.158.795.507 | 317.252.549.359 |
| Dinar Algeria ("DZD") | 9.952.683.639 | 660.753.875 | 1.697.289.120 | 390.969.183 |
| Đô la Singapore ("SGD") | 569.518.057 | 611.820.716 | 3.012.688.058 | 3.743.388.487 |
| Euro ("EUR") | 81.883.545 | 82.039.304 | 1.033.266.907 | 203.031.719 |
| Krone Na Uy ("NOK") | - | - | 42.464.335 | - |
| Baht Thái ("THB") | 1.659.761 | 1.563.213 | 9.778.429 | 124.227.301 |
| Bảng Anh ("GBP") | 81.332.462 | 80.791.326 | 246.804.427 | 20.778.177 |
| Đô la Úc ("AUD") | - | - | 278.425.111 | 346.214.448 |
| Myanmar Kyat ("MMK") | 22.890.508 | 22.816.572 | 128.337.404 | 357.961.033 |
| Malaysia Ringgit (MYR) | 268.887.707.741 | 5.303.061.324 | 38.465.322.516 | 10.300.666.245 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 3%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 57.089.796.758 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 30.148.499.455 đồng).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yếu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 30/6/2019 | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Tổng |
|--------------------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.287.680.727.060 | - | 1.287.680.727.060 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.129.656.738.420 | 9.044.793.720 | 1.138.701.532.140 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 1.347.367.249.440 | - | 1.347.367.249.440 |
| | 3.764.704.714.920 | 9.044.793.720 | 3.773.749.508.640 |
| Công nợ tài chính | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 545.374.450.732 | - | 545.374.450.732 |
| Chi phí phải trả | 195.274.023.480 | - | 195.274.023.480 |
| | 740.648.474.212 | - | 740.648.474.212 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 3.024.056.240.708 | 9.044.793.720 | 3.033.101.034.428 |

| 31/12/2018 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Tài sản tài chính | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.638.739.763.115 | - | 1.638.739.763.115 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.198.088.820.165 | 9.540.600.450 | 1.207.629.420.615 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 902.086.095.900 | 84.000.009.630 | 986.086.105.530 |
| | 3.738.914.679.180 | 93.540.610.080 | 3.832.455.289.260 |
| Công nợ tài chính | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 749.654.484.337 | - | 749.654.484.337 |
| Chi phí phải trả | 141.748.289.055 | - | 141.748.289.055 |
| | 891.402.773.392 | - | 891.402.773.392 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 2.847.511.905.788 | 93.540.610.080 | 2.941.052.515.868 |

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam
 Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty
 Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/
 hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của
 PetroVietnam
 Các công ty liên doanh của Tổng công ty

Mối liên hệ

Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
 Công ty con

 Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
 Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | |
| Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam | 60.192.304.554 | 52.518.059.022 |
| <i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i> | | |
| - Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc | 54.399.363.290 | 52.518.069.254 |
| Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty | 14.117.428.167 | 8.017.498.203 |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam | 222.486.370.307 | 389.317.488.417 |
| <i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i> | | |
| - Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro | 155.636.252.820 | 96.935.993.583 |
| Các công ty liên doanh của Tổng Công ty | 23.382.863.993 | 14.771.978.793 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | | |
| Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam | 7.496.423.478 | 9.327.308.562 |
| Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty | 276.482.375.856 | 257.938.941.546 |
| <i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i> | | |
| - PVD Offshore | 53.105.935.347 | 71.416.917.000 |
| - PVD Overseas | 185.323.195.632 | 142.277.436.873 |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam | 17.912.515.242 | 16.720.380.534 |
| Các công ty liên doanh của Tổng Công ty | - | 2.921.340.708 |
| Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con và góp vốn liên doanh | | |
| Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty | 51.614.718.498 | 54.291.113.019 |
| <i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i> | | |
| - PVD Well | 16.660.296.415 | 20.703.876.104 |
| - PVD Overseas | 17.179.340.101 | 29.505.703.948 |
| - PVD Logging | 17.775.081.983 | 4.081.532.967 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYÊN ĐỐI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu | | |
| Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam | 16.247.290.360 | 16.340.000.013 |
| Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty | 100.417.490.640 | 95.154.325.770 |
| <i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i> | | |
| - PVD Deepwater | 100.417.490.640 | 95.154.325.770 |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam | 268.338.021.488 | 648.785.006.316 |
| <i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i> | | |
| - Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước | 80.202.041.263 | 78.613.856.263 |
| - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Việt Nam | 158.880.342.240 | 163.484.522.340 |
| Các công ty liên doanh của Tổng Công ty | 43.665.864.086 | 26.841.494.151 |
| | <u>428.668.666.574</u> | <u>787.120.826.250</u> |
| Các khoản phải thu khác | | |
| Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty | 73.620.751.500 | 116.060.023.875 |
| <i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i> | | |
| - PVD Offshore | 12.327.918.746 | 17.035.308.114 |
| - PVD Well | 12.152.651.400 | 24.152.554.852 |
| - PVD Logging | 49.140.181.354 | 63.243.686.115 |
| - PVD Tech | - | 11.628.474.794 |
| Các công ty liên doanh của Tổng Công ty | - | 43.205.766.735 |
| <i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i> | | |
| - PVD Baker Hughes | - | 43.205.766.735 |
| | <u>73.620.751.500</u> | <u>159.265.790.610</u> |
| Các khoản phải trả | | |
| Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam | 8.514.305.980 | 12.001.779.654 |
| Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty | 361.821.888.360 | 429.647.277.615 |
| <i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i> | | |
| - PVD Offshore | 29.640.213.900 | 70.405.284.690 |
| - PVD Overseas | 295.779.378.600 | 290.384.576.400 |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam | 8.472.058.432 | 6.829.009.589 |
| Các công ty liên doanh của Tổng Công ty | - | 23.175.458.820 |
| | <u>378.808.252.772</u> | <u>471.653.525.678</u> |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Lương | 4.916.240.013 | 2.450.383.000 |
| Tiền thưởng | 457.818.250 | 124.500.000 |
| Các khoản phúc lợi khác | 42.000.000 | 66.000.000 |
| | <u>5.416.058.263</u> | <u>2.640.883.000</u> |

31/12/20
 CÔNG
 CHẾ
 ĐỀ LỜI
 VIỆT
 TP.1

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền 117.704.873.520 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 109.880.595.745 đồng) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Ngoài ra, tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền 44.432.162.053 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 64.282.035.484 đồng) là số cổ tức và lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức căn trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Theo Thông báo số 473/PVD-TC ngày 7/8/2019 gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng Công ty đã báo cáo kết quả phát hành thêm 38.279.629 cổ phiếu để chi trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2017 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị Quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019. Theo đó, sau khi hoàn thành phát hành thêm cổ phiếu, vốn góp của chủ sở hữu tăng thêm 16.460.817 đô la Mỹ tương đương 382.796.290.000 đồng.

41. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 8 năm 2019.



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Đoàn Đức Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

